

德育學校財團法人德育護理健康學院新南向產學合作國際專班獎助學金要點

民國107年3月6日106學年度第2學期第2次行政會議審議通過
民國107年10月30日107學年度第1學期第5次行政會議審議通過
民國107年12月25日107學年度第1學期第9次行政會議修正通過
民國109年3月3日108學年度第2學期第2次行政會議審議通過
民國110年10月5日110學年度第1學期第2次行政會議審議通過
民國111年2月15日110學年度第2學期第1次行政會議審議通過
民國111年5月31日110學年度第2學期第5次行政會議審議通過
民國111年12月13日111學年度第1學期第4次擴大行政會議審議通過
民國112年06月06日111學年度第2學期第5次行政會議通過
民國113年01月02日112學年度第1學期第5次行政會議通過
民國113年04月02日112學年度第2學期第3次行政會議通過
民國114年01月14日113學年度第1學期第5次行政會議通過

一、依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第21條第三款規定，外國學生學雜費收費基準不得低於同級私立學校收費基準，本校外國學生收費依本校學雜費收費標準辦理。為招收優秀外國學生就讀本校新南向產學合作國際專班(以下簡稱產學專班)，提供產學專班學生安心無虞就學環境，特依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第15條第二款，訂定「德育學校財團法人德育護理健康學院新南向產學合作國際專班獎助學金要點」(以下簡稱本要點)。

二、學雜費獎助學金

(一)學生各學期學雜費收費基準與國內學生相同，如下表：

各學年	第一學年	第二學年	第三學年	第四學年
第一學期	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(二)學生完成繳交第五點所列申請文件，可獲得下列各學期學雜費獎助學金：

各學年	第一學年	第二學年	第三學年	第四學年
第一學期	NTD50,423	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000
第二學期	NTD20,000	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000

(三)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表：

時間	第一學年	第二學年	第三學年	第四學年
第一學期	NTD 0	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423
第二學期	NTD30,423	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423

(四)學生任一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。

(五)學生「留校察看」期間，本校取消學生該學期獎助學金資格。

三、宿舍費獎助學金

(一)學生第一學年校內宿舍費收費基準如下表：

第一學年	第一學期	寒假	第二學期	暑假
女生宿舍	NTD11,000	每週NTD800	NTD11,000	每週NTD800
男生宿舍	NTD8,000	每週NTD800	NTD8,000	每週NTD800

(二)學生入學前華語研習時數達60小時且完成繳交第五點所列申請文件，可獲得第一學年第一學期宿舍費獎助學金：

第一學年	第一學期	寒假	第二學期	暑假
女生宿舍	NTD11,000	每週NTD800	NTD 0	NTD 0
男生宿舍	NTD8,000	每週NTD800	NTD 0	NTD 0

經上述獎助學金減免宿舍費，學生第一學年應繳金額如下表：

第一學年	第一學期	暑假/寒假	第二學期	暑假/寒假
女生宿舍	NTD 0	NTD 0	NTD11,000	每週NTD800
男生宿舍	NTD 0	NTD 0	NTD8,000	每週NTD800

備註：

- 1.秋季入學宿舍費獎助期間為該年8月1日起至次年1月31日止，未入住期間不可折換現金。
- 2.春季入學宿舍費獎助期間為該年2月1日起至次年7月31日止，未入住期間不可折換現金。
- 3.學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消宿舍費獎助學金。已領取之宿舍費獎助學金應全數繳回。
- 4.學生於入學第一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。

四、華語學習成就獎助學金

學生於入學前或入學後第一學期結束前通過華測A1者，可獲得第一學年第二學期宿舍費獎助學金，如下表說明：

時間	第一學期	暑假/寒假	第二學期	暑假/寒假
女生宿舍	NTD11,000	每週NTD800	NTD11,000	每週NTD800
男生宿舍	NTD8,000	每週NTD800	NTD8,000	每週NTD800

經上述獎學金減免宿舍費，第一學年學生應繳宿舍費金額如下表：

第一學年	第一學期	暑假/寒假	第二學期	暑假/寒假
女生宿舍	NTD 0	NTD 0	NTD 0	NTD 0
男生宿舍	NTD 0	NTD 0	NTD 0	NTD 0

備註：

- 1.秋季入學「華語學習成就獎學金」獎助期間為次年2月1日起至7月31日止，未入住期間不可折換現金。
- 2.春季入學「華語學習成就獎學金」獎助期間為該年8月1日起至次年1月31日止，未入住期間不可折換現金。
- 3.學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消「華語學習成就獎學金」。已領取之「華語學習成就獎學金」應全數繳回。
- 4.學生於入學第一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。

五、進階華測獎學金：學生於先修期間過通過華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗進階級B1標準，得申請獎學金2000元。

六、申請資格：獲本校正式錄取通知，且完成繳交下列文件資料。

七、申請方式：備妥下列資料，於新生入學註冊時繳交。

(一)學生報名申請就讀本校時，應填寫獎學金申請單(招生簡章附表2)

(二)學生於註冊報到時，應完整繳交下列資料：

項次	應備資料 documents to be submitted
----	--------------------------------

1	畢業證書正本與經認證英文或中文譯本及 PDF 檔 please submit both the following documents A. Original high school diploma and PDF file B. Certified English or Chinese translation of the diploma and PDF file
2	高中學校核章歷年成績單與經認證英文(或中文)譯本及 PDF 檔 please submit both the following documents A. Original high school transcript and PDF file B. Certified English or Chinese translation of the transcript and PDF file.
3	語言證書 Language certificate
4	獎學金申請表【招生簡章附表 2】Scholarship application form 【Application Guide Appendix II】
5	自傳及讀書計畫【招生簡章附表 3】Autobiography and Study Plan 【Application Guide Appendix III】
6	財力證明 A photocopy of financial statement
7	新南向產學合作國際專班入學具結書【招生簡章附表 4】 Affidavit for this program 【Application Guide Appendix IV】
8	體檢報告正本與 2 份影本 Original Health check certificate & 2 photocopies
9	護照正本及 PDF 檔 Passport & PDF file
10	12 張 2 吋照片與電子檔 12 copies of passport photos & 1 electronic file

八、審核程序：由國際部彙整學生申請資料，提送招生委員會會議審議。

九、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格，其已領取之學雜費獎助學金與住宿費獎助學金應全數繳回：

- (一)申請文件有偽造或不實。
- (二)未完成註冊。
- (三)辦理保留入學資格。
- (四)休學。
- (五)轉學。
- (六)退學。
- (七)前各學期末依規定繳清學雜費或積欠各種費用者。
- (八)涉及非法情事毀損校譽。
- (九)違反校規記大過達一次(含)以上。
- (十)違反就業服務法第50條規定，於校外非法超時工讀查證屬實者，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第九條第八項記大過一次。

前項第四點，學生休學後復學者，得恢復其申請獎助學金資格。

十、本要點經行政會議審議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

德育學校財團法人德育護理健康學院新南向產學合作國際專班獎助學金要點

Điểm chính về học bổng của Chương trình Hợp tác Công - Tư Quốc tế Hướng Nam Mới tại Học viện Đức Dục, Quỹ Giáo dục Đức Dục

民國107年3月6日106學年度第2學期第2次行政會議審議通過
民國107年10月30日107學年度第1學期第5次行政會議審議通過
民國107年12月25日107學年度第1學期第9次行政會議修正通過
民國109年3月3日108學年度第2學期第2次行政會議審議通過
民國110年10月5日110學年度第1學期第2次行政會議審議通過
民國111年2月15日110學年度第2學期第1次行政會議審議通過
民國111年5月31日110學年度第2學期第5次行政會議審議通過
民國111年12月13日111學年度第1學期第4次擴大行政會議審議通過
民國112年06月06日111學年度第2學期第5次行政會議通過
民國113年01月02日112學年度第1學期第5次行政會議通過
民國113年04月02日112學年度第2學期第3次行政會議通過
民國114年01月14日113學年度第1學期第5次行政會議通過

- 一、依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第21條第三款規定，外國學生學雜費收費基準不得低於同級私立學校收費基準，本校外國學生收費依本校學雜費收費標準辦理。為招收優秀外國學生就讀本校新南向產學合作國際專班(以下簡稱產學專班)，提供產學專班學生安心無虞就學環境，特依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第15條第二款，訂定「德育學校財團法人德育護理健康學院新南向產學合作國際專班獎助學金要點」(以下簡稱本要點)。

Căn cứ vào khoản 3, Điều 21 của "Quy định về việc học tập của sinh viên nước ngoài tại Đài Loan" do Bộ Giáo dục ban hành, mức học phí và lệ phí của sinh viên nước ngoài không được thấp hơn mức thu của các trường tư thục cùng cấp. Việc thu học phí đối với sinh viên nước ngoài tại trường chúng tôi được thực hiện theo tiêu chuẩn học phí và lệ phí của nhà trường.

Nhằm thu hút những sinh viên nước ngoài xuất sắc theo học tại Chương trình Hợp tác Công - Tư Quốc tế Hướng Nam Mới (sau đây gọi tắt là "Chương trình Hợp tác Công - Tư"), đồng thời tạo môi trường học tập ổn định, thuận lợi cho sinh viên của chương trình, trường chúng tôi căn cứ vào khoản 2, Điều 15 của "Quy định về việc học tập của sinh viên nước ngoài tại Đài Loan" do Bộ Giáo dục ban hành, để thiết lập "Điểm chính về Học bổng của Chương trình Hợp tác Công - Tư Quốc tế Hướng Nam Mới tại Học viện Đức Dục, Quỹ Giáo dục Đức Dục" (sau đây gọi tắt là "Quy định này").

- 二、學雜費獎助學金 Học bổng hỗ trợ học phí và lệ phí:

(一)學生各學期學雜費收費基準與國內學生相同，如下表

Mức thu học phí và lệ phí của sinh viên mỗi học kỳ tương đương với sinh viên trong nước, cụ thể như bảng dưới đây.:

各學年 Năm học	第一學年 Năm học đầu tiên	第二學年 Năm thứ hai	第三學年 Năm thứ ba	第四學年 Năm thứ tư
第一學期 Học kỳ 1	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期 Học kỳ 2	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(二)學生完成繳交第五點所列申請文件，可獲得下列各學期學雜費獎助學金

Sinh viên sau khi hoàn tất nộp các giấy tờ đăng ký được liệt kê tại Điều 5 sẽ được nhận học bổng hỗ trợ học phí và lệ phí cho các học kỳ sau.:

各學年 Năm học	第一學年 Năm học đầu tiên	第二學年 Năm thứ hai	第三學年 Năm thứ ba	第四學年 Năm thứ tư
第一學期 Học kỳ 1	NTD50,423	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000
第二學期 Học kỳ 2	NTD20,000	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000

(三)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表

Sau khi được khấu trừ một phần học phí và lệ phí theo học bổng hỗ trợ trên, số tiền sinh viên phải nộp

mỗi học kỳ được quy định trong bảng dưới đây. :

時間 Thời gian	第一學年 Năm học đầu tiên	第二學年 Năm thứ hai	第三學年 Năm thứ ba	第四學年 Năm thứ tư
第一學期 Học kỳ 1	NTD 0	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423
第二學期 Học kỳ 2	NTD30,423	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423

(四)學生任一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。

Sinh viên vắng mặt không lý do từ 30 giờ trở lên trong bất kỳ học kỳ nào (không tính các trường hợp đã hoàn thành thủ tục xin phép theo quy định của trường) sẽ bị hủy tư cách nhận học bổng hỗ trợ trong học kỳ tiếp theo.

(五)學生「留校察看」期間，本校取消學生該學期獎助學金資格

Trong thời gian sinh viên bị 'quan sát tại trường', nhà trường sẽ hủy tư cách nhận học bổng của sinh viên cho học kỳ đó.

三、宿舍費獎助學金

Học bổng trợ cấp phí ký túc xá:

(一)學生第一學年校內宿舍費收費基準如下表

Cơ sở thu phí ký túc xá trong năm học đầu tiên của sinh viên như sau: (danh sách cụ thể có thể theo bảng dưới đây :

第一學年 Năm học đầu tiên	第一學期 Học kỳ 1	寒假 Kỳ nghỉ đông	第二學期 Học kỳ 2	暑假 Kỳ nghỉ hè
女生宿舍 Ký túc xá nữ	NTD11,000	每週 Tuần NTD800	NTD11,000	每週 Tuần NTD800
男生宿舍 Ký túc xá nam	NTD8,000	每週 Tuần NTD800	NTD8,000	每週 Tuần NTD800

(二)學生入學前華語研習時數達60小時且完成繳交第五點所列申請文件，可獲得第一學年第一學期宿舍費獎助學金：

Sinh viên đạt 60 giờ học tiếng Hoa trước khi nhập học và hoàn thành việc nộp các tài liệu được liệt kê trong mục 5 sẽ được nhận học bổng hỗ trợ phí ký túc xá cho học kỳ đầu tiên của năm học đầu tiên.

第一學年Năm học đầu tiên	第一學期Học kỳ 1	寒假 Kỳ nghỉ đông	第二學期Học kỳ 2	暑假 Kỳ nghỉ hè
女生宿舍Ký túc xá nữ	NTD11,000	每週Tuần NTD800	NTD 0	NTD 0
男生宿舍Ký túc xá nam	NTD8,000	每週Tuần NTD800	NTD 0	NTD 0

經上述獎助學金減免宿舍費，學生第一學年應繳金額如下表：

Sau khi được giảm trừ phí ký túc xá thông qua các học bổng nói trên, số tiền phí ký túc xá mà sinh viên cần phải nộp trong năm học đầu tiên được trình bày trong bảng dưới đây:

第一學年Năm học đầu tiên	第一學期Học kỳ 1	暑假/寒假 Kỳ nghỉ hè /Kỳ nghỉ đông	第二學期Học kỳ 2	暑假/寒假 Kỳ nghỉ hè /Kỳ nghỉ đông
女生宿舍 Ký túc xá nữ	NTD 0	NTD 0	NTD11,000	每週Tuần NTD800
男生宿舍 Ký túc xá nam	NTD 0	NTD 0	NTD8,000	每週Tuần NTD800

備註:

Bình luận:

1. 秋季入學宿舍費獎助期間為該年8月1日起至次年1月31日止，未入住期間不可折換現金。

Thời gian áp dụng hỗ trợ phí ký túc xá đối với nhập học mùa thu là từ ngày 1 tháng 8 năm đó đến ngày 31 tháng 1 năm sau, và thời gian không ở tại ký túc xá sẽ không được quy đổi thành tiền mặt

2. 春季入學宿舍費獎助期間為該年2月1日起至次年7月31日止，未入住期間不可折換現金。

Thời gian áp dụng hỗ trợ phí ký túc xá đối với nhập học mùa xuân là từ ngày 1 tháng 2 năm đó đến ngày 31 tháng 7 năm sau, và thời gian không ở tại ký túc xá sẽ không được quy đổi thành tiền mặt.

3. 學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消宿舍費獎助學金。已領取之宿舍費獎助學金應全數繳回。

Sinh viên vi phạm 'Quy định quản lý ký túc xá của trường', nếu bị phạt cảnh cáo nhỏ hai lần sẽ bị hủy tư cách nhận học bổng hỗ trợ phí ký túc xá. Số tiền học bổng hỗ trợ phí ký túc xá đã nhận phải được hoàn trả toàn bộ.

4. 學生於入學第一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。

Trong học kỳ đầu tiên sau khi nhập học, sinh viên nghỉ học không lý do lên đến 30 giờ (không tính các trường hợp đã hoàn thành thủ tục xin phép theo quy định của trường) sẽ bị hủy tư cách nhận học bổng hỗ trợ học phí cho học kỳ tiếp theo.

四、華語學習成就獎助學金

Học bổng và Học bổng cho Thành tích Học tiếng Trung

學生於入學前或入學後第一學期結束前通過華測A1者，可獲得第一學年第二學期宿舍費獎助學金，如下表說明:

Sinh viên vượt qua bài kiểm tra TOCFL cấp A1 trước khi nhập học hoặc trước khi kết thúc học kỳ đầu tiên sau khi nhập học sẽ được nhận học bổng hỗ trợ phí ký túc xá cho học kỳ thứ hai của năm học đầu tiên, như được trình bày trong bảng dưới đây:

時間	第一學期Học kỳ 1	暑假/寒假	第二學期Học kỳ 2	暑假/寒假
----	--------------	-------	--------------	-------

Thời gian		Kỳ nghỉ hè /Kỳ nghỉ đông		Kỳ nghỉ hè /Kỳ nghỉ đông
女生宿舍Ký túc xá nữ	NTD11,000	每週Tuần NTD800	NTD11,000	每週Tuần NTD800
男生宿舍Ký túc xá nam	NTD8,000	每週Tuần NTD800	NTD8,000	每週Tuần NTD800

經上述獎學金減免宿舍費，第一學年學生應繳宿舍費金額如下表：

Sau khi được giảm trừ phí ký túc xá thông qua các học bổng nêu trên, số tiền phí ký túc xá mà sinh viên cần phải nộp trong năm học đầu tiên được trình bày trong bảng dưới đây:

第一學年Năm học đầu tiên	第一學期Học kỳ 1	暑假/寒假 Kỳ nghỉ hè /Kỳ nghỉ đông	第二學期Học kỳ 2	暑假/寒假 Kỳ nghỉ hè /Kỳ nghỉ đông
女生宿舍 Ký túc xá nữ	NTD 0	NTD 0	NTD 0	NTD 0
男生宿舍 Ký túc xá nam	NTD 0	NTD 0	NTD 0	NTD 0

備註:

Bình luận:

1. 秋季入學「華語學習成就獎學金」獎助期間為次年2月1日起至7月31日止，未入住期間不可折換現金。

Thời gian áp dụng học bổng 'Thành tích học tập tiếng Hoa' cho nhập học mùa thu là từ ngày 1 tháng 2 năm sau đến ngày 31 tháng 7, và thời gian không ở tại ký túc xá sẽ không được quy đổi thành tiền mặt.

2. 春季入學「華語學習成就獎學金」獎助期間為該年8月1日起至次年1月31日止，未入住期間不可折換現金。

Thời gian áp dụng học bổng 'Thành tích học tập tiếng Hoa' cho nhập học mùa xuân là từ ngày 1 tháng 8 năm đó đến ngày 31 tháng 1 năm sau, và thời gian không ở tại ký túc xá sẽ không được quy đổi thành tiền mặt.

3. 學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消「華語學習成就獎學金」。已領取之「華語學習成就獎學金」應全數繳回。

Sinh viên vi phạm 'Quy định quản lý ký túc xá của trường', nếu bị phạt cảnh cáo nhỏ hai lần sẽ bị hủy tư cách nhận học bổng 'Thành tích học tập tiếng Hoa'. Số tiền học bổng 'Thành tích học tập tiếng Hoa' đã nhận phải được hoàn trả toàn bộ.

4. 學生於入學第一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。

Trong học kỳ đầu tiên sau khi nhập học, sinh viên nghỉ học không lý do lên đến 30 giờ (không tính các trường hợp đã hoàn thành thủ tục xin phép theo quy định của trường) sẽ bị hủy tư cách nhận học bổng hỗ trợ học phí cho học kỳ tiếp theo.

五、進階華測獎學金：學生於先修期間過通過華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗進階級B1標準，得申請獎學金2000元。

Học bổng TOCFL cấp nâng cao: Sinh viên trong thời gian học dự bị đạt tiêu chuẩn B1 cấp nâng cao của bài kiểm tra năng lực tiếng Hoa (TOCFL) về nghe và đọc có thể đăng ký nhận học bổng trị giá 2000 Đài tệ.

六、申請資格：獲本校正式錄取通知，且完成繳交下列文件資料。

Điều kiện đăng ký: Nhận được thông báo trúng tuyển chính thức từ trường và hoàn thành việc nộp các tài liệu sau đây.

七、申請方式：備妥下列資料，於新生入學註冊時繳交。

Cách thức đăng ký: Chuẩn bị đầy đủ các tài liệu sau và nộp trong thời gian nhập học đăng ký của sinh viên mới.

(一) 學生報名申請就讀本校時，應填寫獎學金申請單(招生簡章附表2)

(1) Khi sinh viên đăng ký nhập học tại trường, cần điền đơn xin học bổng

(Phụ lục 2 của cẩm nang tuyển sinh).

(二) 學生於註冊報到時，應完整繳交下列資料：

(2) Khi sinh viên đăng ký nhập học, cần nộp đầy đủ các tài liệu sau đây:

項次 khoản	應備資料 Chuẩn bị thông tin documents to be submitted
1	畢業證書正本與經認證英文或中文譯本及 PDF 檔 Giấy chứng nhận tốt nghiệp gốc với bản dịch tiếng Anh hoặc tiếng Trung được chứng nhận và tệp PDF please submit both the following documents A. Original high school diploma and PDF file B. Certified English or Chinese translation of the diploma and PDF file
2	高中學校核章歷年成績單與經認證英文(或中文)譯本及 PDF 檔 Bảng điểm hiệu đính trung học phổ thông và bản dịch tiếng Anh (hoặc tiếng Trung) được chứng nhận và tệp PDF please submit both the following documents A. Original high school transcript and PDF file B. Certified English or Chinese translation of the transcript and PDF file.
3	語言證書 Chứng chỉ ngôn ngữ Language certificate
4	獎學金申請表【招生簡章附表 2】 Đơn xin học bổng [Phụ lục 2 của Hướng dẫn tuyển sinh] Scholarship application form 【Application Guide Appendix II】
5	自傳及讀書計畫【招生簡章附表 3】 Tự truyện và Kế hoạch Đọc [Phụ lục 3 của Hướng dẫn Ghi danh] Autobiography and Study Plan 【Application Guide Appendix III】
6	財力證明 Bảng chứng về nguồn tài chính A photocopy of financial statement
7	新南向產學合作國際專班入學具結書【招生簡章附表 4】 Thư cam kết nhập học chương trình quốc tế hợp tác sản xuất và đào tạo Hướng Nam Mới 【Phụ lục 4 của cẩm nang tuyển sinh】 Affidavit for this program 【Application Guide Appendix IV】
8	體檢報告正本與 2 份影本 Bản chính và 2 bản chụp báo cáo khám sức khỏe Original Health check certificate & 2 photocopies
9	護照正本及 PDF 檔 Hộ chiếu gốc và tệp PDF Passport & PDF file
10	12 張 2 吋照片與電子檔 12 ảnh 2 inch và tệp điện tử 12 copies of passport photos & 1 electronic file

八、審核程序：由國際部彙整學生申請資料，提送招生委員會議審議。

Quy trình xét duyệt: Phòng Quốc tế sẽ tổng hợp hồ sơ đăng ký của sinh viên và trình lên Hội đồng Tuyển sinh để xem xét.

九、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格，其已領取之學雜費獎助學金與住宿費獎助學金應全數繳回：

Những sinh viên đáp ứng điều kiện nhận học bổng được quy định trong văn bản này, nếu xảy ra một trong các trường hợp dưới đây, nhà trường sẽ hủy tư cách nhận học bổng. Các khoản học bổng hỗ trợ học phí và phí ký túc xá đã nhận phải được hoàn trả toàn bộ.

(一)申請文件有偽造或不實。

Hồ sơ đăng ký có hành vi làm giả hoặc không trung thực.

(二)未完成註冊。

Chưa hoàn thành thủ tục đăng ký

(三)辦理保留入學資格。

Thực hiện thủ tục bảo lưu tư cách nhập học.

(四)休學。

Đình chỉ học tập.

(五)轉學。

Chuyển khoản.

(六)退學。

Nghỉ học.

(七)前各學期未依規定繳清學雜費或積欠各種費用者。

Trong các học kỳ trước, không hoàn thành việc nộp đủ học phí, lệ phí theo quy định hoặc còn nợ các khoản chi phí khác.

(八)涉及非法情事毀損校譽。

Liên quan đến các hành vi vi phạm pháp luật gây tổn hại đến danh tiếng của trường

(九)違反校規記大過達一次(含)以上。

Vi phạm nội quy của trường và ghi nhận một điểm nặng một hoặc nhiều lần

(十)違反就業服務法第50條規定，於校外非法超時工讀查證屬實者，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第九條第八項記大過一次。

Vi phạm quy định tại Điều 50 của Luật Dịch vụ Việc làm, nếu bị xác minh có hành vi làm thêm quá giờ trái phép bên ngoài trường, sẽ bị ghi nhận một lần vi phạm nghiêm trọng theo Mục 9, Khoản 8 của 'Quy định về hành vi và khen thưởng/kỷ luật sinh viên' của trường.

前項第四點，學生休學後復學者，得恢復其申請獎助學金資格。

Theo mục 4 nêu trên, sinh viên sau khi bảo lưu kết quả học tập và quay lại trường có thể được khôi phục tư cách đăng ký học bổng.

十、本要點經行政會議審議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

Văn bản này được thông qua bởi cuộc họp hành chính, trình lên Hiệu trưởng phê duyệt và ban hành. Các sửa đổi sau này cũng sẽ được thực hiện theo quy trình tương tự.

德育學校財團法人德育護理健康學院新南向產學合作國際專班獎助學金要點

หลักเกณฑ์ทุนการศึกษาและเงินช่วยเหลือสำหรับโครงการนานาชาติที่เกี่ยวกับความร่วมมือระหว่างภาคอุตสาหกรรมและสถาบันการศึกษาในโครงการมุ่งสู่ใต้ใหม่
วิทยาลัยสุขภาพและการดูแลจรรยาบรรณ

民國107年3月6日106學年度第2學期第2次行政會議審議通過
民國107年10月30日107學年度第1學期第5次行政會議審議通過
民國107年12月25日107學年度第1學期第9次行政會議修正通過
民國109年3月3日108學年度第2學期第2次行政會議審議通過
民國110年10月5日110學年度第1學期第2次行政會議審議通過
民國111年2月15日110學年度第2學期第1次行政會議審議通過
民國111年5月31日110學年度第2學期第5次行政會議審議通過
民國111年12月13日111學年度第1學期第4次擴大行政會議審議通過
民國112年06月06日111學年度第2學期第5次行政會議通過
民國113年01月02日112學年度第1學期第5次行政會議通過
民國113年04月02日112學年度第2學期第3次行政會議通過
民國114年01月14日113學年度第1學期第5次行政會議通過

- 一、依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第21條第三款規定，外國學生學雜費收費基準不得低於同級私立學校收費基準，本校外國學生收費依本校學雜費收費標準辦理。為招收優秀外國學生就讀本校新南向產學合作國際專班(以下簡稱產學專班)，提供產學專班學生安心 無虞就學環境，特依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第15條第二款，訂定「德育學校 財團法人德育護理健康學院新南向產學合作國際專班獎助學金要點」(以下簡稱本要點)。

ตามข้อกำหนดข้อ 21 บรรดาสาม ของ "ระเบียบว่าด้วยการศึกษาของนักเรียนต่างชาติในไต้หวัน"

ที่ออกโดยกระทรวงศึกษาธิการ

นักเรียนต่างชาติต้องเสียค่าเล่าเรียนและค่าธรรมเนียมไม่น้อยกว่ามาตรฐานการเรียกเก็บเงินของโรงเรียนเอกชนที่มีระดับเดียวกัน

ซึ่งอัตราค่าธรรมเนียมของนักเรียนต่างชาติของโรงเรียนเราจะดำเนินการตามมาตรฐานการเก็บค่าธรรมเนียมของโรงเรียน

เพื่อรับสมัครนักเรียนต่างชาติที่มีคุณภาพให้เข้าศึกษาในหลักสูตรความร่วมมือทางอุตสาหกรรมและการศึกษาในระดับนานาชาติ ตามนโยบายมุ่งใต้ใหม่ (ต่อไปนี้จะเรียกว่า หลักสูตรความร่วมมือ)

และเพื่อมอบสภาพแวดล้อมทางการศึกษาให้กับนักเรียนหลักสูตรความร่วมมือฯ อย่างมั่นใจ จึงอาศัยข้อ 15 บรรดาสอง ของ "ระเบียบว่าด้วยการศึกษาของนักเรียนต่างชาติในไต้หวัน" ที่ออกโดยกระทรวงศึกษาธิการในการกำหนด

"แนวทางทุนการศึกษาสำหรับหลักสูตรความร่วมมือทางอุตสาหกรรมและการศึกษาในระดับนานาชาติ ตามนโยบายมุ่งใต้ใหม่ของโรงเรียนเตอวี่ มูลนิธิโรงเรียนเตอวี่ สาขาวิทยาลัยสุขภาพและการพยาบาล" (ต่อไปนี้จะเรียกว่า แนวทางนี้).

二、學雜費獎助學金

ทุนช่วยเหลือค่าธรรมเนียมการศึกษา

(一)學生各學期學雜費收費基準與國內學生相同，如下表：

อัตราค่าธรรมเนียมการศึกษาของนักศึกษาแต่ละภาคการศึกษา เท่ากับนักศึกษาไทย ดังตารางต่อไปนี้：

各學年 ปีการศึกษา	第一學年 ปีการศึกษาแรก	第二學年ปีที่สอง	第三學年ปีที่สาม	第四學年ปีที่สี่
第一學期 ภาคเรียนที่ 1	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期 ภาคเรียนที่ 2	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(二)學生完成繳交第五點所列申請文件，可獲得下列各學期學雜費獎助學金

นักศึกษาที่ส่งเอกสารการสมัครครบถ้วนตามข้อ 5

จะได้รับทุนช่วยเหลือค่าธรรมเนียมการศึกษาตามภาคการศึกษาดังต่อไปนี้ :

各學年 ปีการศึกษา	第一學年 ปีการศึกษาแรก	第二學年ปีที่สอง	第三學年ปีที่สาม	第四學年ปีที่สี่
第一學期 ภาคเรียนที่ 1	NTD50,423	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000
第二學期 ภาคเรียนที่ 2	NTD20,000	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000

(三)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表

หลังจากหักส่วนลดจากทุนช่วยเหลือแล้ว จำนวนค่าธรรมเนียมการศึกษาที่นักศึกษาต้องชำระในแต่ละภาคการศึกษาแสดงดังตารางต่อไปนี้ :

時間 เวลา	第一學年 ปีการศึกษาแรก	第二學年ปีที่สอง	第三學年ปีที่สาม	第四學年 ปีที่สี่
第一學期 ภาคเรียนที่ 1	NTD 0	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423
第二學期 ภาคเรียนที่ 2	NTD30,423	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423

(四)學生任一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。

นักศึกษาที่ขาดเรียนโดยไม่มีเหตุผลครบ 30 ชั่วโมงในภาคการศึกษาใดภาคการศึกษานั้น

(ไม่รวมกรณีที่มาตามระเบียบของมหาวิทยาลัย)

จะถูกเพิกถอนสิทธิ์ได้รับทุนการศึกษาสำหรับภาคการศึกษานั้นต่อไป.

(五)學生「留校察看」期間，本校取消學生該學期獎助學金資格

ในระหว่างช่วงเวลาที่นักเรียนอยู่ภายใต้การคุมประพฤติของโรงเรียน

โรงเรียนจะยกเลิกสิทธิ์ทุนการศึกษาของนักเรียนสำหรับภาคเรียนดังกล่าว.

三、宿舍費獎助學金

ทุนการศึกษาค่าหอพัก :

(一)學生第一學年校內宿舍費收費基準如下表

อัตราค่าที่พักในหอพักของมหาวิทยาลัยสำหรับนักศึกษาปีการศึกษาแรก มีดังตารางต่อไปนี้ :

第一學年 ปีการศึกษาแรก	第一學期 ภาคเรียนที่ 1	寒假 วันหยุดฤดูหนาว	第二學期 ภาคเรียนที่ 2	暑假 วันหยุดฤดูร้อน
女生宿舍หอพักหญิง	NTD11,000	每週 รายสัปดาห์ NTD800	NTD11,000	每週 รายสัปดาห์ NTD800
男生宿舍หอพักชาย	NTD8,000	每週 รายสัปดาห์ NTD800	NTD8,000	每週 รายสัปดาห์ NTD800

(二)學生入學前華語研習時數達60小時且完成繳交第五點所列申請文件，可獲得第一學年第一學期宿舍費獎助學金：

นักเรียนที่มีชั่วโมงเรียนภาษาจีนก่อนเข้าศึกษาไม่น้อยกว่า 60 ชั่วโมง และส่งเอกสารการสมัครครบถ้วนตามข้อ 5 จะได้รับทุนช่วยเหลือค่าหอพักสำหรับภาคการศึกษาแรกของปีการศึกษาที่ 1 : .

第一學年 ปีการศึกษาแรก	第一學期 ภาคเรียนที่ 1	寒假 วันหยุดฤดูหนาว	第二學期 ภาคเรียนที่ 2	暑假 วันหยุดฤดูร้อน
女生宿舍หอพักหญิง	NTD11,000	每週 รายสัปดาห์ NTD800	NTD 0	NTD 0
男生宿舍หอพักชาย	NTD8,000	每週 รายสัปดาห์ NTD800	NTD 0	NTD 0

經上述獎助學金減免宿舍費，學生第一學年應繳金額如下表：

หลังจากหักส่วนลดค่าหอพักจากทุนช่วยเหลือแล้ว จำนวนเงินที่นักศึกษาปีการศึกษาแรกต้องชำระ มีดังตารางต่อไปนี้ :

第一學年 ปีการศึกษาแรก	第一學期 ภาคเรียนที่ 1	暑假/寒假 วันหยุดฤดูร้อน/ วันหยุดฤดูหนาว	第二學期 ภาคเรียนที่ 2	暑假/寒假 วันหยุดฤดูร้อน/ วันหยุดฤดูหนาว
女生宿舍 หอพักหญิง	NTD 0	NTD 0	NTD11,000	每週 รายสัปดาห์ NTD800
男生宿舍 หอพักชาย	NTD 0	NTD 0	NTD8,000	每週 รายสัปดาห์ NTD800

備註：

ข้อคิดเห็น :

1. 秋季入學宿舍費獎助期間為該年8月1日起至次年1月31日止，未入住期間不可折換現金。
ทุนช่วยเหลือค่าหอพักสำหรับนักศึกษาเข้าศึกษาในภาคฤดูใบไม้ร่วง มีระยะเวลาตั้งแต่วันที่ 1 สิงหาคม ถึง 31 มกราคมของปีถัดไป โดยไม่สามารถขอคืนเงินค่าหอพักในระยะเวลาที่ไม่ได้เข้าพักได้
2. 春季入學宿舍費獎助期間為該年2月1日起至次年7月31日止，未入住期間不可折換現金。
ทุนช่วยเหลือค่าหอพักสำหรับนักศึกษาเข้าศึกษาในภาคฤดูใบไม้ผลิ มีระยะเวลาตั้งแต่วันที่ 1 กุมภาพันธ์ ถึง 31 กรกฎาคมของปีถัดไป โดยไม่สามารถขอคืนเงินค่าหอพักในระยะเวลาที่ไม่ได้เข้าพักได้
3. 學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消宿舍費獎助學金。已領取之宿舍費獎助學金應全數繳回。
นักศึกษาที่ฝ่าฝืน『ระเบียบการจัดการหอพักนักศึกษา』ของมหาวิทยาลัย และถูกบันทึกโทษภาคทัณฑ์ครบ 2 ครั้ง จะถูกเพิกถอนสิทธิ์ได้รับทุนช่วยเหลือค่าหอพัก
ทั้งนี้ต้องชำระคืนเงินทุนช่วยเหลือค่าหอพักที่ได้รับไปแล้วทั้งหมด
4. 學生於入學第一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。
นักศึกษาที่ขาดเรียนโดยไม่มีเหตุผลครบ 30 ชั่วโมงในภาคการศึกษาแรก
(ไม่รวมกรณีที่ลาตามระเบียบของมหาวิทยาลัย) จะถูกถอนสิทธิ์ได้รับทุนการศึกษาสำหรับภาคการศึกษาถัดไป

四、華語學習成就獎助學金

ทุนการศึกษาสำหรับความสำเร็จในการเรียนภาษาจีนกลาง

學生於入學前或入學後第一學期結束前通過華測A1者，可獲得第一學年第二學期宿舍費獎助學金，如下表說明：

นักศึกษาที่สอบผ่านการทดสอบวัดระดับภาษาจีนระดับ A1 ก่อนเข้าศึกษาหรือภายในสิ้นภาคการศึกษาแรก จะได้รับทุนช่วยเหลือค่าหอพักสำหรับภาคการศึกษาที่ 2 ของปีการศึกษาแรก ตามรายละเอียดในตารางด้านล่างนี้ :

時間 เวลา	第一學期 ภาคเรียนที่ 1	暑假/寒假 วันหยุดฤดูร้อน/ วันหยุดฤดูหนาว	第二學期 ภาคเรียนที่ 2	暑假/寒假 วันหยุดฤดูร้อน/ วันหยุดฤดูหนาว
女生宿舍 หอพักหญิง	NTD11,000	每週 รายสัปดาห์ NTD800	NTD11,000	每週 รายสัปดาห์ NTD800
男生宿舍 หอพักชาย	NTD8,000	每週 รายสัปดาห์ NTD800	NTD8,000	每週 รายสัปดาห์ NTD800

經上述獎學金減免宿舍費，第一學年學生應繳宿舍費金額如下表：

หลังจากหักส่วนลดค่าหอพักจากทุนการศึกษาดังกล่าวแล้ว

จำนวนเงินค่าหอพักที่นักศึกษาปีการศึกษาแรกต้องชำระ มีดังตารางต่อไปนี้:

第一學年 ปีการศึกษาแรก	第一學期 ภาคเรียนที่ 1	暑假/寒假 วันหยุดฤดูร้อน/ วันหยุดฤดูหนาว	第二學期 ภาคเรียนที่ 2	暑假/寒假 วันหยุดฤดูร้อน/ วันหยุดฤดูหนาว
女生宿舍 หอพักหญิง	NTD 0	NTD 0	NTD 0	NTD 0
男生宿舍 หอพักชาย	NTD 0	NTD 0	NTD 0	NTD 0

備註:

ข้อคิดเห็น:

1. 秋季入學「華語學習成就獎學金」獎助期間為次年2月1日起至7月31日止，未入住期間不可折換現金。
ระยะเวลาสำหรับทุนการศึกษา "ความสำเร็จในการเรียนภาษาจีนกลาง" สำหรับนักเรียนที่เข้าเรียนในช่วงฤดูใบไม้ร่วง คือ ตั้งแต่วันที่ 1 กุมภาพันธ์ของปีถัดไป ถึงวันที่ 31 กรกฎาคม ไม่สามารถเปลี่ยนเป็นเงินสดสำหรับระยะเวลาที่ไม่ได้เข้าพักได้.
2. 春季入學「華語學習成就獎學金」獎助期間為該年8月1日起至次年1月31日止，未入住期間不可折換現金。

ระยะเวลาสำหรับทุนการศึกษา "ความสำเร็จในการเรียนภาษาจีนกลาง" สำหรับนักเรียนที่เข้าเรียนในช่วงฤดูใบไม้ผลิ คือ ตั้งแต่วันที่ 1 สิงหาคมของปีนั้น ถึงวันที่ 31 มกราคมของปีถัดไป ไม่สามารถเปลี่ยนเป็นเงินสดสำหรับระยะเวลาที่ไม่ได้เข้าพักได้..

3. 學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消「華語學習成就獎學金」。已領取之「華語學習成就獎學金」應全數繳回。

นักเรียนที่ฝ่าฝืน "ระเบียบการบริหารหอพักนักเรียน" ของโรงเรียน และได้รับโทษสถานเบาสามครั้ง จะถูกยกเลิกทุนการศึกษา "ความสำเร็จในการเรียนภาษาจีนกลาง" ทั้งหมด และทุนที่ได้รับไปแล้วต้องถูกคืนเต็มจำนวน.

4. 學生於入學第一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。

นักศึกษาที่ขาดเรียนโดยไม่มีเหตุผลครบ 30 ชั่วโมงในภาคการศึกษาแรก

(ไม่รวมกรณีที่มาตามระเบียบของมหาวิทยาลัย)

จะถูกเพิกถอนสิทธิ์ได้รับทุนการศึกษาสำหรับภาคการศึกษาถัดไป..

五、進階華測獎學金：學生於先修期間過通過華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗進階級B1標準，得申請獎學金2000元。

ทุนการศึกษาสำหรับผู้สอบผ่านระดับสูง: นักศึกษาที่สามารถสอบผ่านการทดสอบการฟังและการอ่าน TOCFL ระดับ B1 ในช่วงเตรียมความพร้อม มีสิทธิ์สมัครขอรับทุนการศึกษาจำนวน 2,000 บาท.

六、申請資格：獲本校正式錄取通知，且完成繳交下列文件資料。

คุณสมบัติผู้สมัคร:

ได้รับหนังสือแจ้งการรับเข้าศึกษาจากมหาวิทยาลัยอย่างเป็นทางการ
และได้ส่งเอกสารดังต่อไปนี้ครบถ้วนแล้ว..

七、申請方式：備妥下列資料，於新生入學註冊時繳交。

วิธีการสมัคร: เตรียมเอกสารดังต่อไปนี้ให้ครบถ้วน

และยื่นในวันลงทะเบียนนักศึกษาใหม่.

(一) 學生報名申請就讀本校時，應填寫獎學金申請單(招生簡章附表2)

(1) เมื่อนักศึกษาสมัครเข้าศึกษาที่มหาวิทยาลัย

ต้องกรอกแบบฟอร์มขอรับทุนการศึกษา (แบบฟอร์มที่ 2 ในคู่มือการรับสมัคร).

(二) 學生於註冊報到時，應完整繳交下列資料：

(2) นักศึกษาจะต้องส่งเอกสารดังต่อไปนี้ให้ครบถ้วนในวันลงทะเบียนและรายงานตัว：

項次 รายการ	應備資料 เตรียมข้อมูล documents to be submitted
1	畢業證書正本與經認證英文或中文譯本及 PDF 檔 หนังสือรับรองปริญญาต้นฉบับ พร้อมสำเนาภาษาอังกฤษหรือภาษาจีนที่ได้รับการรับรอง และไฟล์ PDF please submit both the following documents A. Original high school diploma and PDF file B. Certified English or Chinese translation of the diploma and PDF file
2	高中學校核章歷年成績單與經認證英文(或中文)譯本及 PDF 檔 ใบแสดงผลการเรียนตลอดระยะเวลาการศึกษา พร้อมตราประทับรับรองจากโรงเรียนมัธยม และฉบับแปลภาษาอังกฤษ (หรือภาษาจีน) ที่ผ่านการรับรอง รวมถึงไฟล์ PDF. please submit both the following documents A. Original high school transcript and PDF file B. Certified English or Chinese translation of the transcript and PDF file.
3	語言證書 ใบรับรองภาษา Language certificate
4	獎學金申請表【招生簡章附表 2】 แบบฟอร์มขอรับทุนการศึกษา (แบบฟอร์มที่ 2 ในคู่มือการรับสมัคร). Scholarship application form 【Application Guide Appendix II】
5	自傳及讀書計畫【招生簡章附表 3】 ประวัติส่วนตัวและแผนการศึกษาตามแบบฟอร์มที่ 3 ในคู่มือการรับสมัคร Autobiography and Study Plan 【Application Guide Appendix III】
6	財力證明 หลักฐานการพิสูจน์ทรัพยากรทางการเงิน A photocopy of financial statement
7	新南向產學合作國際專班入學具結書【招生簡章附表 4】 หนังสือแสดงความจำนงเข้าศึกษาต่อหลักสูตรความร่วมมืออุตสาหกรรม- การศึกษาระหว่างประเทศกลุ่มประเทศใต้ (แบบฟอร์มที่ 4 ในคู่มือการรับสมัคร) Affidavit for this program 【Application Guide Appendix IV】
8	體檢報告正本與2份影本 รายงานการตรวจสุขภาพฉบับจริง พร้อมสำเนา 2 ชุด Original Health check certificate & 2 photocopies
9	護照正本及PDF檔 หนังสือเดินทางต้นฉบับ และไฟล์ PDF Passport & PDF file
10	12張2吋照片與電子檔 รูปถ่ายขนาด 2 นิ้ว จำนวน 12 ใบ พร้อมไฟล์ดิจิทัล 12 copies of passport photos & 1 electronic file

八、審核程序：由國際部彙整學生申請資料，提送招生委員會議審議。

ขั้นตอนการพิจารณา: ฝ่ายระหว่างประเทศจะรวบรวมเอกสารการสมัครของนักศึกษา และนำเสนอต่อที่ประชุมคณะกรรมการรับนักศึกษาเพื่อพิจารณา.

九、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格，其已領取之學雜費獎助學金與住宿費獎助學金應全數繳回：

นักศึกษาที่มีสิทธิ์ได้รับทุนการศึกษาตามเงื่อนไขที่กำหนดนี้ หากเกิดกรณีใดกรณีหนึ่งดังต่อไปนี้

มหาวิทยาลัยจะเพิกถอนสิทธิ์การได้รับทุน

โดยจะต้องชำระคืนเงินทุนค่าธรรมเนียมการศึกษาและทุนค่าที่พักทั้งหมดที่ได้รับไปแล้ว.

(一)申請文件有偽造或不實。

เอกสารการสมัครเป็นของปลอมหรือ

ปั้นเท็จ

(二)未完成註冊。

การลงทะเบียนยังไม่เสร็จสมบูรณ์

(三)辦理保留入學資格。

สมัครเพื่อรักษาการลงทะเบียน.

(四)休學。

ระงับ.

(五)轉學。

ย้าย.

(六)退學。

ลบ.

(七)前各學期末依規定繳清學雜費或積欠各種費用者。

ไม่ชำระค่าธรรมเนียมการศึกษาตามกำหนดในภาคการศึกษาที่ผ่าน มา หรือมีหนี้ค่าธรรมเนียมต่างๆค้างชำระ.

(八)涉及非法情事毀損校譽。

เกี่ยวข้องกับพฤติกรรมที่ผิดกฎหมายซึ่งสร้างความเสื่อมเสียชื่อเสียงแก่สถาบัน

(九)違反校規記大過達一次(含)以上。

ฝ่าฝืนระเบียบของสถาบันจนถูกบันทึกโทษหนักครั้งหนึ่งหรือมากกว่า.

(十)違反就業服務法第50條規定，於校外非法超時工讀查證屬實者，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第九條第八項記大過一次。

ในกรณีที่ฝ่าฝืนมาตรา 50 แห่งพระราชบัญญัติการจ้างงาน

และพิสูจน์แล้วว่ามีความประพฤติทำงานนอกเวลาเรียนเกินกำหนดอย่างผิดกฎหมาย

ให้ลงโทษภาคทัณฑ์หนักหนึ่งครั้งตามข้อ 8 บรรค 9 ของ

『ระเบียบว่าด้วยความประพฤติและการลงโทษนักศึกษา』ของมหาวิทยาลัย.

前項第四點，學生休學後復學者，得恢復其申請獎助學金資格。

ตามข้อ 4 ในวรรคก่อนหน้า นักศึกษาที่ลาพักการศึกษาและกลับเข้าศึกษาต่อ

จะสามารถฟื้นฟูสิทธิ์การขอรับทุนการศึกษาได้.

十、本要點經行政會議審議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

ข้อกำหนดนี้มีผลบังคับใช้หลังการเห็นชอบจากที่ประชุมบริหาร และได้รับอนุมัติจากอธิการบดีแล้ว การแก้ไขเพิ่มเติมก็ให้ปฏิบัติตามกระบวนการเดียวกัน..

德育學校財團法人德育護理健康學院新南向產學合作國際專班獎助學金要點

Ketentuan beasiswa kelas internasional kerja sama industri "New Southbound" di Akademi Kesehatan dan Keperawatan Deyu, yang dikelola oleh Yayasan Sekolah Deyu.

民國107年3月6日106學年度第2學期第2次行政會議審議通過
 民國107年10月30日107學年度第1學期第5次行政會議審議通過
 民國107年12月25日107學年度第1學期第9次行政會議修正通過
 民國109年3月3日108學年度第2學期第2次行政會議審議通過
 民國110年10月5日110學年度第1學期第2次行政會議審議通過
 民國111年2月15日110學年度第2學期第1次行政會議審議通過
 民國111年5月31日110學年度第2學期第5次行政會議審議通過
 民國111年12月13日111學年度第1學期第4次擴大行政會議審議通過
 民國112年06月06日111學年度第2學期第5次行政會議審議通過
 民國113年01月02日112學年度第1學期第5次行政會議審議通過
 民國113年04月02日112學年度第2學期第3次行政會議審議通過
 民國114年01月14日113學年度第1學期第5次行政會議審議通過

一、依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第21條第三款規定，外國學生學雜費收費基準不得低於同級私立學校收費基準，本校外國學生收費依本校學雜費收費標準辦理。為招收優秀外國學生就讀本校新南向產學合作國際專班(以下簡稱產學專班)，提供產學專班學生安心無虞就學環境，特依據教育部「外國學生來臺就學辦法」第15條第二款，訂定「德育學校財團法人德育護理健康學院新南向產學合作國際專班獎助學金要點」(以下簡稱本要點)。

1. Berdasarkan Pasal 21 Ayat 3 "Peraturan tentang Studi Mahasiswa Asing di Taiwan" dari Kementerian Pendidikan, standar biaya pendidikan mahasiswa asing tidak boleh lebih rendah dari standar biaya sekolah swasta dengan tingkat yang sama. Biaya yang dikenakan kepada mahasiswa asing di sekolah ini akan sesuai dengan standar biaya pendidikan sekolah ini. Untuk merekrut mahasiswa asing yang berprestasi agar dapat belajar di Program Internasional Kerja Sama Industri "New Southbound" sekolah ini (selanjutnya disebut Program Industri-Akademik), serta menyediakan lingkungan belajar yang aman dan nyaman bagi mahasiswa program tersebut, maka berdasarkan Pasal 15 Ayat 2 dari "Peraturan tentang Studi Mahasiswa Asing di Taiwan" dari Kementerian Pendidikan, ditetapkan "Ketentuan Beasiswa Program Internasional Kerja Sama Industri 'New Southbound' di Akademi Kesehatan dan Keperawatan Deyu, yang dikelola oleh Yayasan Sekolah Deyu" (selanjutnya disebut Ketentuan ini).

二、學雜費獎助學金

Bagian Kedua: Beasiswa untuk Biaya Sekolah dan Lain-lain

(一)學生各學期學雜費收費基準與國內學生相同，如下表

(1) Standar biaya sekolah dan lainnya per semester untuk siswa sama dengan siswa dalam negeri, seperti tabel berikut.

各學年 Setiap Tahun Ajaran	第一學年 Tahun Ajaran Pertama	第二學年 Tahun Ajaran Kedua	第三學年 Tahun Ajaran Ketiga	第四學年 Tahun Ajaran Keempat
第一學期 Semester Pertama	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423
第二學期 Semester Kedua	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423	NTD50,423

(二)學生完成繳交第五點所列申請文件，可獲得下列各學期學雜費獎助學金

(2) Mahasiswa yang telah menyelesaikan pengumpulan dokumen aplikasi yang tercantum dalam poin kelima dapat memperoleh beasiswa untuk biaya sekolah dan lainnya di setiap semester berikutnya.

各學年 Setiap Tahun Ajaran	第一學年 Tahun Ajaran Pertama	第二學年Tahun Ajaran Kedua	第三學年Tahun Ajaran Ketiga	第四學年 Tahun Ajaran Keempat
第一學期 Semester Pertama	NTD50,423	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000
第二學期 Semester Kedua	NTD20,000	NTD6,000	NTD6,000	NTD6,000

(三)經上述獎助學金減免部分學雜費，學生各學期應繳金額如下表

(3) Setelah pengurangan sebagian biaya sekolah dan lainnya melalui beasiswa yang disebutkan di atas, jumlah yang harus dibayarkan oleh mahasiswa setiap semester adalah sebagai berikut.

時間 waktu	第一學年 Tahun Ajaran Pertama	第二學年 Tahun Ajaran Kedua	第三學年 Tahun Ajaran Ketiga	第四學年 Tahun Ajaran Keempat
第一學期 Semester Pertama	NTD 0	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423
第二學期 Semester Kedua	NTD30,423	NTD44,423	NTD44,423	NTD44,423

(四)學生任一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。

(4) Jika seorang siswa dalam satu semester bolos tanpa alasan yang sah selama 30 jam (tidak termasuk yang telah menyelesaikan prosedur izin sesuai peraturan sekolah), maka kelayakan beasiswa untuk semester berikutnya akan dibatalkan.

(五)學生「留校察看」期間，本校取消學生該學期獎助學金資格

(5) Selama masa "pengawasan sekolah", kelayakan beasiswa untuk semester tersebut akan dibatalkan oleh sekolah.

三、宿舍費獎助學金

3. Beasiswa biaya asrama

(一)學生第一學年校內宿舍費收費基準如下表

(1) Standar biaya asrama dalam kampus untuk tahun pertama mahasiswa adalah sebagaimana tercantum dalam tabel berikut.

第一學年 Semester Pertama	第一學期 Tahun Ajaran Pertama	寒假 Liburan musim dingin	第二學期 Tahun Ajaran Kedua	暑假 liburan musim panas
女生宿舍 Asrama perempuan	NTD11,000	每週setiap minggu NTD800	NTD11,000	每週setiap minggu NTD800
男生宿舍 asrama pria	NTD8,000	每週setiap minggu NTD800	NTD8,000	每週setiap minggu NTD800

(二)學生入學前華語研習時數達60小時且完成繳交第五點所列申請文件，可獲得第一學年第一學期宿舍費獎助學金：

第一學年 Semester Pertama	第一學期 Tahun Ajaran Pertama	寒假 Liburan musim dingin	第二學期 Tahun Ajaran Kedua	暑假 liburan musim panas
女生宿舍 Asrama perempuan	NTD11,000	每週setiap minggu NTD800	NTD 0	NTD 0
男生宿舍 asrama pria	NTD8,000	每週setiap minggu NTD800	NTD 0	NTD 0

經上述獎助學金減免宿舍費，學生第一學年應繳金額如下表：

Sau khi được giảm trừ phí ký túc xá thông qua các học bổng nói trên, số tiền phí ký túc xá mà sinh viên cần phải nộp trong năm học đầu tiên được trình bày trong bảng dưới đây:

第一學年 Semester Pertama	第一學期 Tahun Ajaran Pertama	暑假/寒假 liburan musim panas/liburan musim dingin	第二學期 Tahun Ajaran Kedua	暑假/寒假 liburan musim panas/liburan musim dingin
女生宿舍 Asrama perempuan	NTD 0	NTD 0	NTD11,000	每週setiap minggu NTD800
男生宿舍 asrama pria	NTD 0	NTD 0	NTD8,000	每週setiap minggu NTD800

備註：

Catatan

1. 秋季入學宿舍費獎助期間為該年8月1日起至次年1月31日止，未入住期間不可折換現金。
Masa subsidi biaya asrama untuk masuk pada musim gugur adalah dari 1 Agustus tahun ini hingga 31 Januari tahun berikutnya. Periode tidak tinggal tidak dapat dikonversi menjadi uang tunai.
2. 春季入學宿舍費獎助期間為該年2月1日起至次年7月31日止，未入住期間不可折換現金。
Masa subsidi biaya asrama untuk masuk pada musim semi adalah dari 1 Februari tahun ini hingga 31 Juli tahun berikutnya. Periode tidak tinggal tidak dapat dikonversi menjadi uang tunai.
3. 學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消宿舍費獎助學金。已領取之宿舍費獎助學金應全數繳回。
3. Jika mahasiswa melanggar "Peraturan Pengelolaan Asrama Mahasiswa" di universitas ini dan telah mengumpulkan dua pelanggaran kecil, subsidi biaya asrama akan dibatalkan. Subsidi biaya asrama yang telah diterima harus dikembalikan sepenuhnya.
4. 學生於入學第一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。
4. Jika mahasiswa dalam semester pertama masa studinya absen selama 30 jam tanpa alasan (pengecualian berlaku bagi yang telah menyelesaikan prosedur izin sesuai peraturan universitas), maka kelayakan untuk menerima beasiswa subsidi pada semester berikutnya akan dibatalkan.

四、華語學習成就獎助學金

4. Beasiswa Prestasi Belajar Bahasa Mandarin

學生於入學前或入學後第一學期結束前通過華測A1者，可獲得第一學年第二學期宿舍費獎助學金，如下表說明：

Siswa yang lulus ujian TOCFL A1 sebelum masuk atau sebelum akhir semester pertama setelah masuk dapat menerima beasiswa biaya asrama untuk semester kedua tahun ajaran pertama, seperti yang dijelaskan dalam tabel berikut:

時間 waktu	第一學期 Tahun Ajaran Pertama	暑假/寒假 liburan musim panas/liburan musim dingin	第二學期Tahun Ajaran Kedua	暑假/寒假 liburan musim panas/liburan musim dingin
女生宿舍 Asrama perempuan	NTD11,000	每週setiap minggu NTD800	NTD11,000	每週setiap minggu NTD800
男生宿舍 asrama pria	NTD8,000	每週setiap minggu NTD800	NTD8,000	每週setiap minggu NTD800

經上述獎學金減免宿舍費，第一學年學生應繳宿舍費金額如下表：

Sau khi được giảm trừ phí ký túc xá thông qua các học bổng nêu trên, số tiền phí ký túc xá mà sinh viên cần phải nộp trong năm học đầu tiên được trình bày trong bảng dưới đây:

第一學年 Semester Pertama	第一學期 Tahun Ajaran Pertama	暑假/寒假 liburan musim panas/liburan musim dingin	第二學期Tahun Ajaran Kedua	暑假/寒假 liburan musim panas/liburan musim dingin
女生宿舍 Asrama perempuan	NTD 0	NTD 0	NTD 0	NTD 0
男生宿舍 Asrama perempuan	NTD 0	NTD 0	NTD 0	NTD 0

備註:

Bình luận:

1. 秋季入學「華語學習成就獎學金」獎助期間為次年2月1日起至7月31日止，未入住期間不可折換現金。
1. Periode pemberian "Beasiswa Prestasi Belajar Bahasa Mandarin" bagi mahasiswa yang masuk di musim gugur adalah dari 1 Februari hingga 31 Juli tahun berikutnya. Periode di mana mahasiswa tidak tinggal di asrama tidak dapat dikonversi menjadi uang tunai.
2. 春季入學「華語學習成就獎學金」獎助期間為該年8月1日起至次年1月31日止，未入住期間不可折換現金。
Periode pemberian "Beasiswa Prestasi Belajar Bahasa Mandarin" bagi mahasiswa yang masuk di musim semi adalah dari 1 Agustus tahun tersebut hingga 31 Januari tahun berikutnya. Periode di mana mahasiswa tidak tinggal di asrama tidak dapat dikonversi menjadi uang tunai.
3. 學生違反本校「學生宿舍管理辦法」，累計達兩次小過者，即取消「華語學習成就獎學金」。已領取之「華語學習成就獎學金」應全數繳回。
4. 3. Jika siswa melanggar "Peraturan Manajemen Asrama Mahasiswa" di universitas ini dan akumulasi mencapai dua pelanggaran ringan, maka "Beasiswa Prestasi Belajar Bahasa Mandarin" akan dibatalkan. Beasiswa yang telah diterima harus dikembalikan sepenuhnya.
5. 學生於入學第一學期無故曠課達30小時者(依本校規定完成請假程序者不列計)，將取消次學期獎助學金資格。
5. Jika siswa tidak menghadiri kelas tanpa alasan yang sah selama 30 jam dalam semester pertama setelah masuk (tidak termasuk yang telah mengikuti prosedur izin sesuai peraturan universitas), maka kelayakan untuk beasiswa pada semester berikutnya akan dibatalkan.

五、進階華測獎學金：學生於先修期間過通過華語文能力測驗(TOCFL)之聽力與閱讀測驗進階級B1標準，得申請獎學金2000元。

5. Beasiswa TOCFL Tingkat Lanjutan: Siswa yang berhasil lulus ujian kemampuan bahasa Mandarin (TOCFL) pada tahap persiapan dengan standar tingkat lanjutan B1 untuk tes mendengar dan membaca berhak mengajukan beasiswa sebesar 2000 yuan.

六、申請資格：獲本校正式錄取通知，且完成繳交下列文件資料。

6. Kualifikasi pendaftaran: Telah menerima pemberitahuan penerimaan

resmi dari universitas dan telah menyelesaikan pengumpulan dokumen yang diperlukan.

七、申請方式：備妥下列資料，於新生入學註冊時繳交

7. Cara pendaftaran: Siapkan dokumen yang diperlukan dan serahkan

saat pendaftaran mahasiswa baru.

(一) 學生報名申請就讀本校時，應填寫獎學金申請單(招生簡章附表2)

(1) Saat siswa mendaftar untuk belajar di universitas ini, mereka harus mengisi formulir aplikasi beasiswa (Lampiran 2 dari panduan penerimaan).

(二) 學生於註冊報到時，應完整繳交下列資料：

(2) Saat melakukan pendaftaran, siswa harus menyerahkan dokumen berikut secara lengkap.

項次	應備資料
Nomor	Dokumen yang harus disiapkan"
urutan	documents to be submitted

1	畢業證書正本與經認證英文或中文譯本及 PDF 檔 Ijazah asli dan terjemahan resmi dalam bahasa Inggris atau Mandarin beserta file PDF. please submit both the following documents A. Original high school diploma and PDF file B. Certified English or Chinese translation of the diploma and PDF file
2	高中學校核章歷年成績單與經認證英文(或中文)譯本及 PDF 檔 Transkrip nilai sekolah menengah atas yang telah diberi stempel resmi serta terjemahan resmi dalam bahasa Inggris (atau Mandarin) beserta file PDF. please submit both the following documents A.Original high school transcript and PDF file B.Certified English or Chinese translation of the transcript and PDF file.
3	語言證書 Sertifikat bahasa.. Language certificate
4	獎學金申請表【招生簡章附表 2】 Formulir aplikasi beasiswa 【Lampiran 2 Panduan Penerimaan】 Scholarship application form 【Application Guide Appendix II】
5	自傳及讀書計畫【招生簡章附表 3】 Autobiografi dan rencana studi 【Lampiran 3 Panduan Penerimaan】 Autobiography and Study Plan 【Application Guide Appendix III】
6	財力證明 Bukti kemampuan finansial. A photocopy of financial statement
7	新南向產學合作國際專班入學具結書【招生簡章附表 4】 Surat Pernyataan Pendaftaran Program Internasional Kerja Sama Industri dan Akademik Baru ke Arah Selatan 【Lampiran 4 Panduan Penerimaan】 Affidavit for this program 【Application Guide Appendix IV】
8	體檢報告正本與 2 份影本 Laporan pemeriksaan kesehatan asli dan 2 salinan. Original Health check certificate & 2 photocopies
9	護照正本及 PDF 檔 Paspas asli dan file PDF. Passport & PDF file
10	12 張 2 吋照片與電子檔 12 foto ukuran 2 inci dan file elektronik. 12 copies of passport photos & 1 electronic file

八、審核程序：由國際部彙整學生申請資料，提送招生委員會議審議。

8. Prosedur peninjauan: Data aplikasi siswa akan dikumpulkan oleh Departemen Internasional dan diajukan untuk ditinjau oleh Komite Penerimaan.

九、符合本要點所訂獎助學金申領資格之學生，凡發生下列情事之一者，本校將取消其申領資格，其已領取之學雜費獎助學金與住宿費獎助學金應全數繳回：

9. Siswa yang memenuhi kriteria penerimaan beasiswa yang ditetapkan dalam pedoman ini, apabila terjadi salah satu dari keadaan berikut, universitas akan membatalkan kelayakan mereka untuk menerima beasiswa tersebut, dan semua beasiswa biaya kuliah serta beasiswa biaya akomodasi

yang telah diterima harus dikembalikan sepenuhnya.

(一)申請文件有偽造或不實。

(1) Dokumen aplikasi palsu atau tidak benar.

(二)未完成註冊。

(2) Tidak menyelesaikan pendaftaran.

(三)辦理保留入學資格。

(3) Mengurus penundaan kelayakan masuk.

(四)休學。

(4) Cuti akademik.

(五)轉學。

Lima pindah sekolah

(六)退學。

. Enam berhenti sekolah

(七)前各學期末依規定繳清學雜費或積欠各種費用者。

Tujuh pelajar yang belum melunasi biaya sekolah atau memiliki tunggakan di semester sebelumnya.

(八)涉及非法情事毀損校譽。

Delapan terlibat dalam kegiatan ilegal yang merusak reputasi sekolah.

(九)違反校規記大過達一次(含)以上。

Sembilan melanggar peraturan sekolah dan mendapatkan hukuman besar sekali atau lebih.

(十)違反就業服務法第50條規定，於校外非法超時工讀查證屬實者，依本校「學生行為規範與獎懲辦法」第九條第八項記大過一次。

Sepuluh melanggar ketentuan Pasal 50 Undang-Undang Pelayanan Ketenagakerjaan, terbukti bekerja secara ilegal melebihi waktu di luar sekolah, sesuai dengan Pasal 9 Ayat 8 "Peraturan Perilaku dan Tindakan Disiplin Mahasiswa" sekolah ini, dikenakan hukuman besar sekali.

前項第四點，學生休學後復學者，得恢復其申請獎助學金資格。

Poin keempat sebelumnya, mahasiswa yang kembali berkuliah setelah cuti akademik dapat memulihkan kelayakan mereka untuk mengajukan beasiswa atau bantuan pendidikan.

十、本要點經行政會議審議通過，陳請校長核定後實施，修正時亦同。

Sepuluh, pedoman ini diberlakukan setelah disetujui melalui rapat administrasi dan disahkan oleh kepala sekolah, serta berlaku hal yang sama saat dilakukan revisi.